

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Lai Châu - Tháng 07 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc	Ông Vi Văn Chung	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vì Văn Chung
Giám đốc

Lai Châu, ngày 19 tháng 07 năm 2019

19
79
Y T H
TO H
ET A
H A
H N
V H
V H

Số: 168/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 07 năm 2019, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Minh Anh****Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 14/2019/UQCN-CPA VIETNAM ngày 31/05/2019 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		15.549.192.660	17.764.093.565
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.507.127.421	624.574.654
1. Tiền	111		2.507.127.421	624.574.654
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.217.236.959	4.162.419.394
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.217.236.959	4.162.419.394
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.282.605.091	6.476.017.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.505.232.920	5.202.306.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		394.384.990	118.990.973
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.012.882.189	1.154.719.728
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(629.895.008)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	4.982.016.070	5.757.484.755
1. Hàng tồn kho	141		4.982.016.070	5.757.484.755
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		560.207.119	743.597.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	153.376.411	125.689.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		406.830.708	617.908.021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		216.257.709.622	215.746.558.422
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		205.452.704.016	206.741.948.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	205.184.633.541	206.442.427.688
- Nguyên giá	222		261.132.490.005	258.004.582.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.947.856.464)	(51.562.154.896)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	268.070.475	299.520.741
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.729.525)	(180.279.259)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	10.130.566.591	8.150.929.050
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.130.566.591	8.150.929.050
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		674.439.015	853.680.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	674.439.015	853.680.943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.806.902.282	233.510.651.987

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		11.522.193.881	12.939.647.654
I- Nợ ngắn hạn	310		11.522.193.881	12.939.647.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.605.091.589	4.132.533.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.651.225	40.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	366.937.385	335.574.678
4. Phải trả người lao động	314		675.829.526	1.363.498.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.655.869.555	60.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.210.227.825	7.042.818.523
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.586.776	5.182.356
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		220.284.708.401	220.571.004.333
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	220.284.708.401	220.571.004.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
5. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		264.260.327	158.047.067
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.206.574	354.715.766
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.026.203	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		154.180.371	354.715.766
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.193.092.648	4.193.092.648
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231.806.902.282	233.510.651.987

Lai Châu, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vì Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	16.965.164.245	15.606.648.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	16.965.164.245	15.606.648.409
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	12.843.496.235	11.886.911.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.121.668.010	3.719.736.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	76.147.155	144.673.266
7. Chi phí tài chính	22	5.19	13.767.123	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.767.123	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	36.927.634	44.945.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	3.946.890.551	3.728.362.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		200.229.857	91.102.477
11. Thu nhập khác	31	5.21	-	96.157.104
12. Chi phí khác	32	5.21	3.515	2.095.358
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.515)	94.061.746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		200.226.342	185.164.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	46.045.971	43.451.916
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		154.180.371	141.712.307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	6	5

Lai Châu, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	200.226.342	185.164.223
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.417.151.834	4.183.402.257
- Các khoản dự phòng	03	629.895.008	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.147.155)	(235.772.507)
- Chi phí lãi vay	06	13.767.123	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.184.893.152	4.132.793.973
- Biến động các khoản phải thu	09	1.768.888.819	(197.588.052)
- Biến động hàng tồn kho	10	775.468.685	131.430.647
- Biến động các khoản phải trả	11	(3.584.519.137)	(1.490.490.325)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	151.554.914	472.779.234
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.767.123)	76.332.618
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.094.451)	(24.849.586)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.000.000)	(26.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.183.424.859	3.073.908.509
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.127.907.421)	(525.567.288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	121.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.527.154)	(3.137.702.360)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.025.709.589	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.852.894	144.673.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.100.872.092)	(3.396.778.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(200.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.882.552.767	(322.869.691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	624.574.654	5.467.878.643
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.507.127.421	5.145.008.952

Người lập

Kế toán

Lai Châu, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc









Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vì Văn Chung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 218.164.000.000 đồng còn 215.865.140.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 215.865.140.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 145 người (01/01/2019: 144 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ theo thời điểm xác định chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	487.228.271	434.823.303
Tiền gửi ngân hàng	2.019.899.150	189.751.351
Cộng	2.507.127.421	624.574.654

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất 5,1% - 5,3%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.505.232.920	5.202.306.643
Nguyễn Thị Hương (Điện NK= TM)	1.059.579	428.504.164
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Ban Quản lý thị xã Lai Châu	425.333.017	425.333.017
Trung tâm nước sạch và VSMT NT Lai Châu	688.000.000	1.988.000.000
Phải thu khách hàng khác	1.388.493.435	1.358.122.573
Cộng	3.505.232.920	5.202.306.643

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.012.882.189	-	1.154.719.728	-
- Tạm ứng	700.297.108	-	698.360.620	-
- Phải thu khác	312.585.081	-	456.359.108	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.012.882.189	-	1.154.719.728	-

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	312.585.081	-	456.359.108	-
Bảo hiểm xã hội Lai Châu	73.332.605	-	163.441.136	-
Công ty CPĐT Công nghệ Môi trường và HTKT Lạc Việt	-	-	47.833.000	-
UBND tỉnh Lai Châu	191.747.396	-	191.747.396	-
Lãi dự thu BIDV	45.400.905	-	51.106.644	-
Phải thu khác	2.104.175	-	2.230.932	-
Cộng	312.585.081	-	456.359.108	-

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.002.346.889	372.451.881	-	-
DNTN Đức Cường	1.002.346.889	372.451.881		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 2 năm	Từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
DNTN Đức Cường	16.769.990	717.022.477	7.343.831	261.210.591

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX KDDD	876.298.620	-	955.167.650	-
Hàng hóa	4.095.241.995	-	4.792.067.105	-
Cộng	4.982.016.070	-	5.757.484.755	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	153.376.411	125.689.397
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	153.376.411	125.689.397
b) Dài hạn	674.439.015	853.680.943
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	674.439.015	853.680.943
Cộng	827.815.426	979.370.340

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	141.573.522.249	17.539.975.312	349.927.272	98.541.157.751	258.004.582.584
Tăng trong kỳ	-	433.000.000	-	2.694.907.421	3.127.907.421
Mua trong kỳ		433.000.000			433.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản sang	-	-	-	2.694.907.421	2.694.907.421
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	141.573.522.249	17.972.975.312	349.927.272	101.236.065.172	261.132.490.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	9.458.416.066	10.692.278.058	43.740.909	31.367.719.863	51.562.154.896
Tăng trong kỳ	1.440.616.719	511.158.337	21.870.455	2.412.056.058	4.385.701.568
Khấu hao trong kỳ	1.440.616.719	511.158.337	21.870.455	2.412.056.058	4.385.701.568
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	10.899.032.785	11.203.436.395	65.611.364	33.779.775.921	55.947.856.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	132.115.106.183	6.847.697.254	306.186.363	67.173.437.888	206.442.427.688
Tại ngày 30/06/2019	130.674.489.464	6.769.538.917	284.315.909	67.456.289.251	205.184.633.541

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là 4.738.293.331 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>479.800.000</u>	<u>479.800.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	180.279.259	180.279.259
Tăng trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Khấu hao trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>211.729.525</u>	<u>211.729.525</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	<u>299.520.741</u>	<u>299.520.741</u>
Tại 30/06/2019	<u>268.070.475</u>	<u>268.070.475</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Chi xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>10.130.566.591</i>	<i>8.150.929.050</i>
Công trình Trạm xử lý nước Mường Than, Huyện Than Uyên, công suất 2.000m3/NGĐ	4.037.306.150	3.410.759.999
Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Tuyến ống truyền tải D400 cấp nước thành phố Lai Châu 2019(cọc 67-73)	1.048.890.886	-
Công trình khác	432.774.892	128.574.388
Cộng	<u>10.130.566.591</u>	<u>8.150.929.050</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.605.091.589	1.605.091.589	4.132.533.716	4.132.533.716
Công ty TNHH MTV Đầu Tư XD & Thương Mại Phương Thảo	820.356.997	820.356.997	1.313.229.060	1.313.229.060
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng Phụng Vỹ	186.907.150	186.907.150	152	152
Công ty TNHH Một Thành Viên BVK	-	-	1.001.000.000	1.001.000.000
Bùi Quang Cảnh	161.440.630	161.440.630	695.913.196	695.913.196
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ STC	207.350.000	207.350.000	-	-
Đối tượng khác	229.036.812	229.036.812	1.122.391.308	1.122.391.308
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.605.091.589	1.605.091.589	4.132.533.716	4.132.533.716

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp	335.574.678	1.662.686.942	1.631.324.235	366.937.385
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.094.451	46.045.971	65.094.451	46.045.971
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	7.906.940	49.421.660	48.569.060	8.759.540
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các loại thuế khác	262.573.287	1.560.219.311	1.510.660.724	312.131.874
Phải thu	-	-	-	-

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.655.869.555	60.000.000
Trích trước chi phí lương nhân viên	1.254.865.774	-
Trích trước chi phí khác	401.003.781	60.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.655.869.555	60.000.000

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	7.210.227.825	7.042.818.523
Bảo hiểm y tế	-	13.351.341
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.707.880
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	205.071.883	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.999.280.308	7.006.883.668
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	7.210.227.825	7.042.818.523

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	6.798.888.687	6.798.888.687
Ban Quản lý dự án chuyên ngành	200.391.621	200.391.621
Phải trả khác	-	7.603.360
Cộng	6.999.280.308	7.006.883.668

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	215.865.140.000	8.852		64.889.274	310.525.977	4.193.092.648	220.433.656.751
Tăng trong năm	-	-		93.157.793	354.044.200	-	447.201.993
Tăng nguồn xây dựng cơ bản	-	-		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-		-	354.044.200	-	354.044.200
Phân phối lợi nhuận	-	-		93.157.793	-	-	93.157.793
Giảm trong năm	-	-		-	309.854.411	-	309.854.411
Chia cổ tức	-	-		-	185.644.020	-	185.644.020
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		-	93.157.793	-	93.157.793
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	31.052.598	-	31.052.598
Giảm nguồn xây dựng cơ bản	-	-		-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	215.865.140.000	8.852		158.047.067	354.715.766	4.193.092.648	220.571.004.333
Số dư tại 01/01/2019	215.865.140.000	8.852		158.047.067	354.715.766	4.193.092.648	220.571.004.333
Tăng trong kỳ	-	-		106.213.260	154.180.371	-	260.393.631
Lợi nhuận sau thuế	-	-		-	154.180.371	-	154.180.371
Phân phối lợi nhuận	-	-		106.213.260	-	-	106.213.260
Giảm trong kỳ	-	-	200.000.000	-	346.689.563	-	546.689.563
Chia cổ tức	-	-	-	-	205.071.883	-	205.071.883
Mua lại cổ phiếu của người lao động	-	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	106.213.260	-	106.213.260
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	35.404.420	-	35.404.420
Số dư tại 30/06/2019	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	264.260.327	162.206.574	4.193.092.648	220.284.708.401

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Cộng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
Vốn góp tại 01/01/2019	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại 30/06/2019	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	205.071.883	185.644.020

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.816.400	21.816.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	-
Cổ phiếu phổ thông	20.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
a) Doanh thu	16.965.164.245	15.606.648.409
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt	1.243.064.519	1.832.014.510
Doanh thu cung cấp nước	15.722.099.726	13.774.633.899
Cộng	16.965.164.245	15.606.648.409

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	12.843.496.235	11.886.911.808
Cộng	12.843.496.235	11.886.911.808

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	76.147.155	144.673.266
Cộng	76.147.155	144.673.266

5.19 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.767.123	-
Cộng	13.767.123	-

5.20 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.927.634	44.945.363
Cộng	36.927.634	44.945.363

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.786.303.741	1.964.992.809
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.359.099	248.052.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.379.954	104.979.455
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	629.895.008	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.023.033	650.871.472
Chi phí bằng tiền khác	779.929.716	752.466.021
Cộng	3.946.890.551	3.728.362.027

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Lợi nhuận khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	-	91.099.242
Các khoản khác	-	5.057.862
Cộng	-	96.157.104
Chi phí khác		
Các khoản phạt	-	1.748.340
Các khoản khác	3.515	347.018
Cộng	3.515	2.095.358
Lợi nhuận khác	(3.515)	94.061.746

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	200.226.342	185.164.223
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	30.003.515	32.095.358
Chi phí không được trừ	30.003.515	32.095.358
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	230.229.857	217.259.581
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	46.045.971	43.451.916

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.180.371	141.712.307
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(15.418.037)	(35.404.420)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	138.762.334	106.307.887
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.566.514	21.586.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6	5

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc phân phối lợi nhuận năm 2018: Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 35.404.420 đồng. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính lại khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 do ảnh hưởng của việc trích quỹ, thay đổi từ 7 đồng/cổ phiếu sang 5 đồng/cổ phiếu. Năm 2019, Công ty chưa họp đại hội đồng cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2019 tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% trên lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 Chi phí theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.521.696.397	2.229.013.853
Chi phí nhân công	7.616.464.196	6.317.789.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.417.151.834	4.186.887.023
Chi phí dự phòng	629.895.008	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.167.246	1.349.106.801
Chi phí khác bằng tiền	2.393.528.679	899.291.839
Cộng	17.909.903.360	14.982.089.070

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	330.525.793	260.147.062

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.507.127.421	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.187.922.993	5.658.665.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.217.236.959	4.162.419.394
Cộng	8.912.287.373	10.445.659.799
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.815.319.414	11.175.352.239
Chi phí phải trả	1.655.869.555	60.000.000
Cộng	10.471.188.969	11.235.352.239

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.815.319.414	-	8.815.319.414
Chi phí phải trả	1.655.869.555	-	1.655.869.555
Cộng	10.471.188.969	-	10.471.188.969
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.175.352.239	-	11.175.352.239
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	11.235.352.239	-	11.235.352.239

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31791
TNHH
DÂN
TRẦN
NH
MINH
VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.507.127.421	-	2.507.127.421
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.187.922.993	-	3.187.922.993
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.217.236.959	-	3.217.236.959
Cộng	8.912.287.373	-	8.912.287.373
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.574.654	-	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.658.665.751	-	5.658.665.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.162.419.394	-	4.162.419.394
Cộng	10.445.659.799	-	10.445.659.799

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét.

Lai Châu, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung